VIETNAM 1:25,000

NOTES AND ABBREVIATIONS

1. No information is available for bridges that are not annotated
2. LW—Low water
   MW—Medium water
   HW—High water
   Con. Dep.—Controlling Depth
   Hy. Br.—Highway Bridge
   Rein.—Reinforced

Concr.—Concrete
min.—minimum
max.—maximum
Vert. Cl.—Vertical Clearance
ft.—feet

CAUTION: THIS IS A PHOTOMAP BASE AND FEATURES MAY BE DISPLACED, PARTICULARLY IN AREAS OF VARYING TERRAIN HEIGHTS.

PICTOMAP SUPPLEMENT

TO STANDARD 1:50,000 SCALE MAP

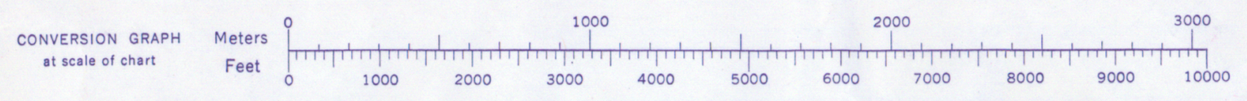

EDITION 2 AMS
THIS EDITION IS EQUIVALENT TO,
AND MAY BE SUBSTITUTED FOR,
EDITION 2, SERIES L8020H

CAUTION: CHANGES TO HYDROGRAPHY AND NAVIGATIONAL AIDS SUBSEQUENT TO PRINT DATE WILL NOT BE PROMULGATED BY NOTICE TO MARINERS.

SHEET 6330 IV N
SERIES L8020

106°30'00"
11°00'00"
664
665
666
667
668
32'30"
669
33'00"
670
671
34'00"
672
35'00"
673
674
675
676
677
37'30"
678
679
680
681
682
40'00"
683
684
685
686
42'30"
687
688
689
690
691
106°45'00"
1216
1215
1214
1213
1212
1211
1210
1209
1208
1207
1206
1205
1204
1203000m. N.
10°52'30"
106°30'00" 664000m. E.
57'30"
57'00"
56'00"
55'00"
BẾN CỎ 3.8 KM.
XÓM RẠCH NAI 2 KM.
ẤP BUNG CẦU 2.8 KM.
AN MỸ 2.6 KM.
XÓM BẾN SĂN 6 KM.
TRẢNG BÀNG 18 KM.
CỦ CHI 1 KM.
ẤP TRẢNG LẦM (1) 1.8 KM.
BIÊN HÒA 9 KM.
DĨ AN 5.3 KM.
DĨ AN 2.5 KM.
ẤP NHỨT 3.6 KM.
ĐỨC HÒA 6.4 KM.
ĐÔNG HƯNG TÂN 4.6 KM.
CHỢ MỚI 4.4 KM.
TÂN THỚI HIỆP 0.6 KM.
XÓM MỚI (1) 3.5 KM.
VĨNH PHÚ 0.6 KM.
CHỢ GÒ DỪA 0.8 KM.
CHỢ GÒ DỪA 1.2 KM.
Xóm Phú Hiệp
Cây Sộp
Củ Chi
Vĩnh Cư
Suối Bến Mương
Rạch Long The
Xóm Bàu Tràm Trên
Tân Hòa
Ấp Bàu Tràm
Ấp Trùm Trì
Ấp Miễu
Bà Điểm
Phước Vĩnh Ninh
Ấp Vĩnh Phước
Ấp Bào Hóc
Tân An Hội
Ấp Phước Thới (1)
Ấp Nhà Việc (3)
Ấp Phước Hùng
Phước Yên
Ấp Phước Thới (2)
Ấp Bào Siêm
Ấp Phú Lợi
Ấp Bàu Sim
Tân Thông
Ấp Chánh (1)
Tân Phú Trung
Ấp Đồng Sao
Ấp Bến Đò (2)
Ấp Đình
Ấp Tiên
Ấp Giữa
Ấp Bến Đò (1)
Ấp Chợ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
TỈNH HẬU NGHĨA
QUẬN PHÚ HÒA
QUẬN CỦ CHI
Rubber
Watchtower
Fort
Ấp Nhà Việc (2)
Xóm Dùa
Trung An
Ấp Bến Thân
Ấp Hội Thân
Ấp Chánh (3)
Ấp Xóm Hạnh
Ấp Đông Nhì (1)
Ấp Trung Nhì (1)
Ấp Đông Hiệp
Tân Thạnh Đông
Ấp Nhà Việc (1)
Ấp Trung Nhựt
Ấp Đông Nhựt
Ấp Chánh (2)
Cầu Tân Thạnh Đông
Tương Bình Hiệp
Rạch Bà Cố
Cầu Rạch Trộng
Cầu Nhà Thờ
Cầu Bà Quyên
Cầu Rạch Trâu
SÔNG SÀI GÒN
Ferry
Rạch Bà Bếp
Xóm Phước Mỹ
CHÁNH HIỆP
65 ft. Rein. Concr. Truss Hy. Br. Single Span Vert. Cl. 6 ft.
Ấp Bùng Cái
Station
PHÚ CƯỜNG
Bình Mỹ
QUẬN CHÂU THÀNH
QUẬN PHÚ HÒA
Ấp Phú Phong
Ấp Thạnh Lộc
Ấp Bình Thạnh
Navigable by landing craft and LSM's at all times and by LST's and small coasters at HW. Subject to tidal influences.
Width 420 ft. min.
1970 ft. max.
Con. Dep. 10 ft. LW
20 ft. HW
Safe Draft 8 ft. LW
19 ft. HW
Rạch Thị Thình
Rạch Hưng Nghĩ
Ấp Bình Hòa (2)
Go Chùa (Hill)
Ấp Bình Tây
Ấp Tư (1)
Ấp Thứ
AN SƠN
Rạch Mương Đạo
SÔNG BÀ LỤA
Ấp Đông (2)
Ấp Trung Nhì (2)
Ấp Chánh (6)
Ấp Gò Nổi
SÔNG ĐƯỜNG ĐÀ
Xóm Bưng
Phú Hòa
Phú Lợi
Phú Hữu
Airfield
Xóm Bình Thái
BÌNH CHUẨN
Xóm Bà Tra
Ấp Ba
Xóm Thiện
Xóm Vũ
TÂN BA
Ấp Tư (2)
Xóm Chạp Cha
Tân Phước Khánh
Cầu Nhà Thờ
Xóm Mới
Hòa Thạnh
Phú Văn
Ấp Nhứt (3)
Ấp Chánh (5)
Ấp Dừa
Ấp Nhì (3)
Suối Sâu
QUẬN CHÂU THÀNH
QUẬN LÁI THIÊU
QUẬN TÂN UYÊN
TỈNH BIÊN HÒA
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Ấp Nhì (2)
Ấp Nhứt (2)
An Phú
Ấp Phú Thọ
Ấp Thạnh Bình
AN THẠNH
Thuận Giao
Xóm Chùa
Ấp Thạnh Hòa
Ấp Hưng Lộc
Xóm Cái
Xóm Lào
Xóm Chợ
57 ft. Rein. Concr. Truss Hy. Br. Single Span Vert. Cl. 7 ft.
Ấp Thạnh Phú
72 ft. Hy. Br.
Cầu Bà Mới
Pottery works
Lò Gốm
Búng
Ấp Chót
Ấp Thạnh Quý
HƯNG ĐỊNH
Ấp Chánh (7)
Ấp Thạnh Phước
Ấp Hưng Phước
MAG VAR 0°30'E (1967)
NO ANNUAL CHANGE
MAGNETIC
Ấp Hưng Thọ
Ấp Bình Hòa (1)
Ấp Bình Phú
Bình Nhâm
Bình Hòa
Ấp Bình Đông (2)
110 ft. Rein. Concr. Beam Hy. Br. 5 Spans Vert. Cl. 14 ft.
Ấp Chánh (8)
Ấp Tây
Navigable at all times by native river craft and at HW possibly by LCVP's and LCM's. Safe Draft 5 ft. MHW
Bến Cây Gia Ông Sung
Rạch Đường Đế
KINH CẦU BÔNG
QUẬN CỦ CHI
QUẬN HÓC MÔN
Kinh Tân Phú Trung
131 ft. Steel Truss and Rein. Concr. Hy. Br. Two Spans 92 ft. and 39 ft.
Cầu Bông
QUẬN CỦ CHI
QUẬN ĐỨC HÒA
TỈNH HẬU NGHĨA
TỈNH GIA ĐỊNH
KINH CÂY AN HẠ
MỸ HẠNH
Tân Thới Nhì
Xuân Thới Sơn
Ấp Tràm Lạc
Rạch Bến Nôm
SÔNG CẦU SÁNG
141 ft. Rein. Concr. Hy. Br.
Cầu Kinh Sáng
69 ft. Steel Hy. Br.
KINH RẠCH TRÀ
Ấp Cầu Sáng
98 ft. Wood Hy. Br.
Tân Hiệp
26 ft. Wood Hy. Br.
Thới Tam Thôn
Ấp Đông (1)
Sông Bến Đá
Tân Thới
65 ft. Rein. Concr. Hy. Br.
65 ft. Rein. Concr. Hy. Br. Single Span
Hóc Môn
RẠCH ĐA HÀNG
Rạch Ông Phàn
RẠCH TRÀ
Ấp Bình Thiện
Br. destroyed Feb. 1964
Ấp Chánh (4)
Rạch Đình
Rọng Ông Dũng
Ấp Lan Tây
Ấp Đồn
Ấp Bình Đông (1)
47 ft. 3 Span Steel Beam Hy. Br.
Đông Thạnh
Ấp Lan Trung
Rạch Cầu Dừa
10 ft. Rein. Concr. Hy. Br.
52 ft. Steel Hy. Br.
RỘNG TRẦU
Ấp Lan Nhì
RẠCH BẾN CÁT
Rạch Rùng Thang
Ấp Bình Quý
QUẬN LÁI THIÊU
QUẬN HÓC MÔN
Ấp Bình Thạnh
RẠCH CẦU MÊ
Ấp Bình Gởi
Ấp Bình Phước
Ấp Bình Nam
105 ft. 2 Span Steel and Rein. Concr. Hy. Br. Br. destroyed May 1966
Ấp Bình Đực
Ấp Nhựt (1)
Nhị Bình
RẠCH BÀ HỒNG
23 ft. Rein. Concr. Hy. Br.
Ferry
142 ft. Rein. Concr. Beam Hy. Br. 2 Spans 23 ft. 3 Spans 29 ft. Vert. Cl. 9 ft.
Lái Thiêu
Ấp Lang Khoa
QUẬN HÓC MÔN
QUẬN GÒ VẤP
Cầu Đình
Ấp Lan Nhựt
72 ft. Rein. Concr. Hy. Br.
Phú Long
Ấp An Phước
Rạch Miễu
850 ft. Steel Truss Hy. Br. Five Spans
Ấp Nam Thạnh
85 ft. Steel Truss Hy. Br.
Ấp Tây Thạnh
59 ft. Rein. Concr. Arch-closed Hy. Br.
Ấp Đông Hưng
45 ft. Steel Beam Hy. Br.
TỈNH GIA ĐỊNH
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Phú Hội
Tam Bình Xã
QUẬN THỦ ĐỨC
QUẬN LÁI THIÊU
QUẬN LÁI THIÊU
QUẬN ĐI AN
Watchtower
An Bình Xã
Ấp Nhì (1)
Ấp Nhứt (4)
Ấp Đông (2)
TỈNH BIÊN HÒA
TỈNH GIA ĐỊNH
CONSTRUCTION
1 TRACK
1 LANE
2 LANES
QL 1
QL 13
TL 8A
TL 15
TL 9A
TL 16
LTL 1A
237
313
248

L8020, EDITION 2-AMS XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

Prepared by the Army Map Service (AM), Corps of Engineers, U. S. Army, Washington, D. C., 20315. Information as of 1965. Photo image prepared by best average fit to 1:50,000 scale map. Where named villages or settlements appear without symbolized structures, the features could not be identified because of vegetation cover.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES. THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THIS MAP SHEET AREA.

LEGEND—*CHÚ-TỪ*

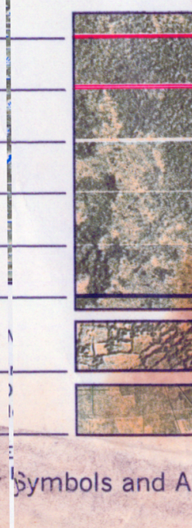

ROADS—*ĐƯỜNG-SÁ*

- All weather, hard surface *Đường tráng nhựa*
- All weather, loose or light surface *Đường cán đá hay tráng mỏng*
- Fair or dry weather, loose surface *Đường đất*
- Cart track *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail *Đường mòn, đường bộ-hành*
- Railroad *Đường xe lửa*
- Village, settlement *Làng*
- Rice field *Ruộng lúa*

ROUTE MARKERS—*DAHN-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*

National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*	QL 1 LTL 25
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay Khác*	TL 28 412
International boundary *Ranh giới Quốc-gia*	
Horizontal control point; Benchmark *Điểm trắc-địa; Mục-tiêu bình-chuẩn-đạc*	△ BM·521
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại*	·521 ·729
Temple; Pagoda *Đền, miếu; Chùa*	
Church; Christian shrine; School *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*	
Cemetery *Nghĩa-địa*	
Swamp *Đồng lầy*	

For Symbols and Abbreviations, see Chart No. 1

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE

RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỒ-TỪ

Cầu	bridge
Kinh	canal
Phần	major administration division
Rạch	river, stream
Sông	river, stream
Suối	stream
Xóm	settlement

GRID ZONE DESIGNATION MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô 48P	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ				
	SAMPLE POINT: BRIDGE	THÍ DỤ: BRIDGE				
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M. XT	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	XT			
	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:		84		
	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần. mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:		2		
	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:			08	
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Thí dụ: 1203000	Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:				3
	SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	XT842083			
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	48PXT842083			

Scale 1:25,000 Approximate
Tỷ-lệ Phỏng chừng

1 ½ 0 1 Statute Mile
1000 500 0 1000 2000 Meters
1000 500 0 1000 2000 Yards
1 ½ 0 1 Nautical Mile

CONTOUR INTERVAL 10 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 5 METER INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT, VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG 5 MÉT

VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
BÌNH-DIỆN CHUẨN: MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN

Soundings in fathoms and feet reduced to Lowest Low Water.

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN THUỘC HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ

HYDROGRAPHIC DATUM: SOUNDINGS IN FATHOMS (UNDER 11 IN FATHOMS AND FEET) REDUCED TO THE APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER

BLACK NUMBERED LINES INDICATE THE 1,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID, ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 1.000 MÉT KHU HÌNH THOI 48, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D. C.

Hydrography and bridge information compiled by U.S. Naval Oceanographic Office, June 1967

GN
BV
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
1965

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG
TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°18' (5 MILS; MIL)

COMPILATION SOURCES

Hydrography:
A—French Chart No. 5814 (Ed. 1938) 1:70,090

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

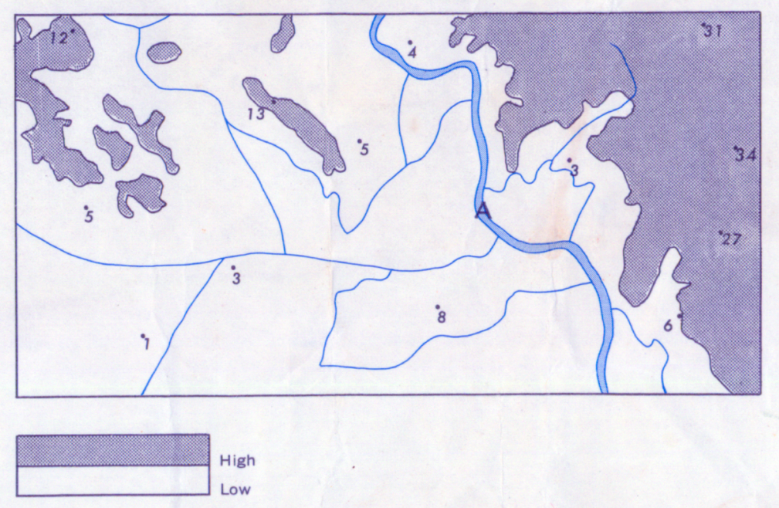
12
31
4
13
5
3
34
27
3
A
8
6
7
High
Low

INDEX TO BOUNDARIES
BẢNG CHỈ-DẪN VỀ RANH-GIỚI HÀNH-CHÁNH

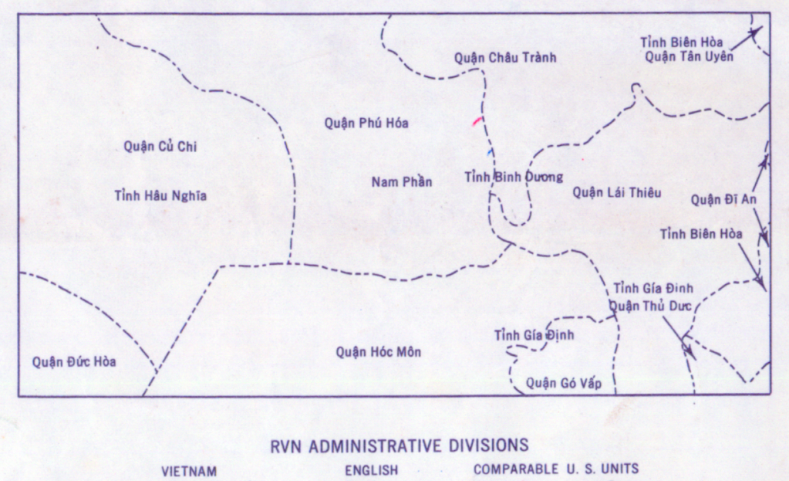
Quận Châu Trành
Tỉnh Biên Hòa
Quận Tân Uyên
Quận Phú Hóa
Quận Củ Chi
Tỉnh Hậu Nghĩa
Nam Phần
Tỉnh Bình Dương
Quận Lái Thiêu
Quận Đi An
Tỉnh Biên Hòa
Tỉnh Gia Định
Quận Thủ Đức
Tỉnh Gia Định
Quận Hóc Môn
Quận Gò Vấp
Quận Đức Hòa

2-67 PRINTED BY ARMY MAP SERVICE, CORPS OF ENGINEERS

INDEX TO ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

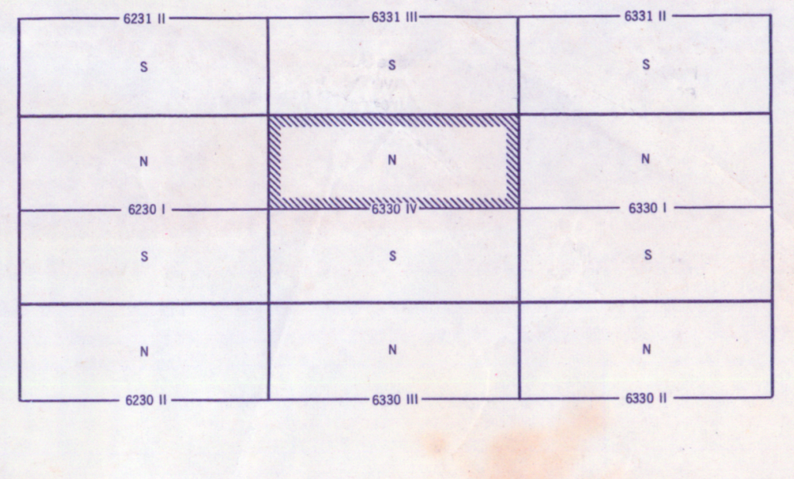
6231 II
6331 III
6331 II
S
S
S
N
N
N
6230 I
6330 IV
6330 I
S
S
S
N
N
N
6230 II
6330 III
6330 II

RVN ADMINISTRATIVE DIVISIONS

VIETNAM	ENGLISH	COMPARABLE U. S. UNITS
Tieu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

STOCK NO. L802063304 N